



nǚ xìng huà
女性化

verb (intransitive) / noun · feminization; to become feminine

Example Sentences

Zhè ge shè jì yǒu diǎn nǚ xìng huà
这个设计有点女性化。

This design is a bit feminine.

Shè huì duì nán xìng nǚ xìng huà de kàn fǎ zhèng zài gǎi biàn
社会对男性女性化的看法正在改变。

Society's views on male feminization are changing.

Trace each character, then write the word on your own.

女	女	女	女	女	女						
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性
化	化	化	化	化	化	化					